

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 07 -01-2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Kim Giang;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Thanh Minh

2. Ông Phạm Phúc Ân

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh tham gia phiên toà:
Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 366/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2021 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/12/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1991;

Nơi ĐKKHKT: Khu dân cư số 13 C, phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Nơi ở hiện nay: Xóm B, xã M, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

2. Bị đơn: Anh Vũ Quý S1, sinh năm 1985;

Nơi ĐKKHKT: Khu dân cư số 13 C, phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Hiện đang chấp hành án tại Đội 15, phân trại số 1, trại giam N, Cục C10, Bộ Công an. (địa chỉ: Xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang).

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Vũ Đình C, sinh năm 1956;

- Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1964;

Đều địa chỉ: Khu dân cư số 13 C, phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

* Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Xuân M, sinh năm 1964;

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965;

Đều địa chỉ: Xóm B, xã M, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Chị S, ông C, bà P có mặt; anh S1 vắng mặt (có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt); ông M, bà T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/11/2020, bản tự khai và ý kiến tại các buổi làm việc với Tòa án, chị Nguyễn Thị S trình bày: Chị và anh S1 đăng ký kết hôn với nhau ngày 15/10/2008 tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện C (nay phường P, thành phố C) trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ anh S1 (ông Vũ Đình C, bà Nguyễn Thị P) ở khu dân cư số 13 C, phường P, thành phố C. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp tính cách, dẫn đến vợ chồng thường xảy ra cãi vã, xô xát. Gia đình đã khuyên bảo nhiều nhưng mâu thuẫn vợ chồng không giảm. Tháng 8/2009, sau khi chị sinh con được hơn 02 tháng thì anh S1 bỏ đi đâu không rõ. Chị có biểu hiện trầm cảm sau sinh nên đã bỏ nhà đi về nhà bố mẹ đẻ ở xóm B, xã M, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Vợ chồng cũng không liên lạc với nhau. Đến năm 2009, anh S1 bị bắt ở huyện S, thành phố Hà Nội thì Công an có mời thì chị có đến gặp anh S1. Sau đó, chị xác định không còn tình cảm với anh S1 nên đã chủ động cắt đứt liên lạc với anh S1 và gia đình nhà chồng. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay và không còn quan tâm đến nhau. Nay chị xác định vợ chồng không còn tình cảm và không thể về đoàn tụ được nên giữ nguyên quan điểm xin ly hôn với anh S1.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Vũ Thị A và Vũ Thị T, đều sinh ngày 02/6/2009. Sau khi chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ thì 02 con do anh S1 và bố mẹ chồng (ông C, bà P) nuôi dưỡng. Do chị không còn tình cảm và muốn cắt đứt quan hệ với anh S1 nên chị không về thăm và quan tâm đối với các con. Chị xác định, từ khi bỏ về nhà bố mẹ đẻ đến nay, chị chưa thăm, gặp các con lần nào. Nếu tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh S1, quan điểm của chị là đề nghị Tòa án giao cả 02 con A và T cho anh S1 và ông bà nội (ông C, bà P) tiếp tục nuôi dưỡng. Chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh S1, ông C, bà P. Lý do chị đề nghị như vậy vì hiện tại cháu A và T vẫn được bố và ông bà nội chăm sóc cẩn thận, học hành đầy đủ; các cháu vẫn khỏe mạnh, ngoan ngoãn. Hiện tại, chị làm lao động tự do, thu nhập không ổn định và vẫn phải ở nhờ nhà bố mẹ đẻ nên không đủ điều kiện để chăm sóc cho các con. Theo chị các con ở với anh S1 và ông C, bà P sẽ tốt cho các cháu hơn. Về quan hệ tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 11/12/2020, bị đơn - anh Vũ Quý S1 trình bày thống

nhất nội dung về thời gian, điều kiện kết hôn như chị S trình bày. Anh S1 thừa nhận vợ chồng phát sinh mâu thuẫn sau khi chị S sinh con. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong việc quan tâm, chăm sóc con, dẫn đến vợ chồng thường xảy ra cãi nhau và xô xát. Khi các con anh được khoảng hơn 02 tháng, chị S đã để các con lại và bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở Bắc Ninh ở. Anh sang tìm đón nhưng chị S không gặp và cũng không liên lạc với anh. Tháng 12/2009, anh bị bắt tại Hà Nội thì chị S có đến gặp anh duy nhất 01 lần. Từ đó đến nay chị S và anh không có quan tâm, liên lạc với nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên cũng nhất trí ly hôn chị S. Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 02 con như chị S trình bày. Sau khi chị S bỏ đi, cháu A và cháu T ở với anh và ông bà nội (ông C, bà P). Các cháu được anh và ông bà chăm sóc, nuôi dưỡng từ bé đến nay. Chị S từ khi bỏ đi, không quan tâm gì đến các con và không thăm con một lần nào. Do vậy, anh đề nghị Tòa án tiếp tục giao con cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu chị S phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh. Hiện tại, anh đang chấp hành án phạt tù, do vậy, anh ủy quyền cho ông C bà P thay mặt anh tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng các con anh trong thời gian anh chấp hành án. Về quan hệ tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại lời khai của ông Vũ Đình C và bà Nguyễn Thị P - là bố mẹ đẻ anh S1 trình bày xác định: Khoảng tháng 8/2009, sau khi chị S sinh con được hơn 02 tháng ở viện về thì để 02 con lại và bỏ đi về nhà bố mẹ đẻ ở Bắc Ninh, không thông báo gì cho anh S1 và ông bà. Hai bên gia đình đã khuyên bảo chị S nhiều lần về đoàn tụ để chăm sóc con nhưng chị S nhất quyết không về. Vợ chồng chị S, anh S1 sống ly thân từ đó đến nay và không quan tâm gì đến nhau. Nay chị S xin ly hôn anh S1, ông bà không có ý kiến gì. Về con chung: Ông C, bà P xác định ngày 02/6/2009, chị S sinh cháu A và cháu T. Lúc đó, các cháu sinh thiếu tháng, nên rất yếu, cân nặng mỗi cháu chỉ khoảng 1,2kg. Khi các cháu được khoảng hơn 02 tháng thì gia đình đưa chị S và 02 cháu từ viện về nhà. Nhưng sau đó, chị S bỏ đi về Bắc Ninh, để 02 con lại cho anh S1 và ông bà nuôi dưỡng từ đó đến nay. Lúc đó, ông bà rất thương 02 cháu vì còn nhỏ và yếu nên đã động viên chị S đón các con về để chăm sóc cho các cháu đỡ khổ nhưng chị S cương quyết không chịu nuôi. Ông bà và anh S1 đã phải nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu từ đó đến nay. Chị S từ đó đến nay cũng không quan tâm và thăm các con một lần nào. Hiện tại, cháu A và cháu T được anh S1 và ông bà nuôi dưỡng khỏe mạnh, ngoan ngoãn. Do vậy, nếu chị S và anh S1 ly hôn, quan điểm của ông bà là đề nghị Tòa án giao cả 02 con Vũ Thị A và Vũ Thị T cho anh S1 được trực tiếp nuôi dưỡng. Trong thời gian anh S1 chấp hành án phạt tù, ông bà nhất trí nhận sự ủy quyền của anh S1 tiếp tục nuôi dưỡng 02 cháu A và cháu T. Ông bà không yêu cầu chị S phải cấp dưỡng nuôi con chung với ông bà.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/12/2020, cháu Vũ Thị A và cháu Vũ Thị T trình bày có nguyện vọng xin được ở với bố và ông bà nội.

- Tại biên bản xác minh với Trưởng khu dân cư số 13 C, phường P xác định: Vợ chồng chị S, anh S1 sống ly thân từ năm 2009 đến nay. Sau khi chị S sinh con được khoảng mấy tháng thì bỏ con lại cho anh S1 và ông C, bà P nuôi dưỡng. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Chị S từ đó cũng không quan tâm và thăm các con. Nay chị S xin ly hôn anh S1 quan điểm của địa phương là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và giao 02 con cho anh S1 và ông C, bà P tiếp tục nuôi dưỡng để đảm bảo sự ổn định và phát triển của các cháu. Vì hiện tại các cháu ở với phía anh S1 và ông bà nội được gia đình quan tâm, chăm sóc, nuôi dưỡng tốt và được đi học đầy đủ.

- Người làm chứng: ông M, bà T cũng xác định nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị S và anh S1 là do bất đồng quan điểm. Ông bà đề nghị Tòa án giải quyết cho chị anh S1 ly hôn. Về con chung ông bà xác định 02 con chị S, anh S1 được ông bà nội chăm sóc tốt nên đề nghị tiếp tục giao 02 con cho anh S1 nuôi dưỡng.

Tại phiên tòa:

Chị S, ông C, bà P trình bày giữ nguyên quan điểm như nội dung nêu trên; Anh S1 có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng. Về đường lối giải quyết đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị S được ly hôn anh Vũ Quý S1. Về con chung: Xử giao 02 con chung là Vũ Thị A, sinh ngày 02/6/2009 và Vũ Thị T, sinh ngày 02/6/2009 cho anh S1 được trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự ủy quyền của các đương sự về việc tạm giao 02 con chung Vũ Thị A và Vũ Thị T cho ông Vũ Đình C và bà Nguyễn Thị P trực tiếp nuôi dưỡng trong thời gian anh Vũ Quý S1 phải chấp hành án phạt tù. Chị Nguyễn Thị S không phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh S1 và ông C, bà P. Về án phí: Chị S phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa,

nghe ý kiến của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn - anh Vũ Quý S1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt anh S1.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị S và anh Vũ Quý S1 kết hôn với nhau ngày 15/10/2008 trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Phả Lại. Do vậy, hôn nhân của chị S, anh S1 là hợp pháp. Sau khi kết hôn một thời gian, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp nhau, bất đồng trong cách ứng xử, quan tâm, chăm sóc con cái. Từ năm 2009 đến nay vợ chồng đã sống ly thân và không quan tâm, liên lạc với nhau. Cả chị S và anh S1 đều xác định vợ chồng không thể đoàn tụ và thống nhất quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng việc chị S, anh S1 không sống chung; không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của chị S xin ly hôn anh S1.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Vũ Thị A và Vũ Thị T, đều sinh ngày 02/6/2009. Hiện tại 02 con chung đang do phía anh S1 và ông bà nội là ông C, bà P trực tiếp nuôi dưỡng. Cả chị S, anh S1 và ông C, bà P đều có quan điểm thống nhất đề nghị Tòa án giao con chung cho anh S1 tiếp tục nuôi dưỡng; Trong thời gian anh S1 chấp hành án phạt tù anh S1 ủy quyền cho ông C, bà P chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 con. Xét quan điểm của các đương sự phù hợp với nguyện vọng của cháu A, cháu T; phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh, cũng như ý thức trách nhiệm của bố mẹ đối với con cái. Hội đồng xét xử thấy rằng, phía anh S1 và ông C, bà P hiện tại vẫn chăm sóc, nuôi dưỡng tốt cho cháu A và cháu T và có đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng cho cháu A, cháu T. Do vậy, cần căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận việc giao con theo sự thống nhất của chị S, anh S1, ông C, bà P để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu A và cháu T. Anh S1, ông C, bà P không yêu cầu chị S phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh S1 và ông C, bà P, đây là ý kiến tự nguyện của anh S1, ông C, bà P nên được chấp nhận. Chị S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về quan hệ tài sản: Chị S, anh S1 không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Chị S là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị S được ly hôn anh Vũ Quý S1.

2. Về con chung: Xử giao 02 con chung là Vũ Thị A, sinh ngày 02/6/2009 và Vũ Thị T, sinh ngày 02/6/2009 cho anh Vũ Quý S1 được trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự ủy quyền của các đương sự về việc tạm giao 02 con chung Vũ Thị A và Vũ Thị T cho ông Vũ Đình C và bà Nguyễn Thị P trực tiếp nuôi dưỡng trong thời gian anh Vũ Quý S1 phải chấp hành án phạt tù. Chị Nguyễn Thị S không phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh S1 và ông C, bà P.

Chị Nguyễn Thị S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở chị S thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị S phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà chị S đã nộp theo biên lai thu số: AA/2017/0006717 ngày 20/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Chị S đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Chí Linh;
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- UBND phường P (Để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Kim Giang